

đvt: triệu đồng

[illegible]

[illegible]

1	Văn phòng HDND&UBND	21	17	79,02	80,97	16,8									0,0
1	Nguyễn Minh Trí	1	1	4,32	2,66	0,9									0,0
2	Trần Đồng	1	1	3,66	4,76	0,8									0,0
3	Đào Thanh Sang	1	1	3,99	4,98	0,9									0,0
4	Trần Minh Tiến	1	1	4,32	5,39	0,9									0,0
5	Trần Đình Trung	1	1	4,32	5,19	0,9									0,0
6	Thái Hữu Cường	1	1	3,66	4,18	0,8									0,0
7	Đặng Thanh Bình	1	1	3,00	3,55	0,6									0,0
8	A Cường	1	1	3,00	2,15	0,6									0,0
9	Y Thảo	1	1	2,34	2,92	0,5									0,0
10	A Xít	1	1	2,67	3,63	0,6									0,0
11	Đinh Địa	1	1	3,33	2,55	0,7									0,0
12	Y Hội	1	1	3,00	2,76	0,7									0,0
13	Võ Phước Hà	1	1	3,66	2,57	0,8									0,0
14	Nguyễn Đức Thành	1	1	2,10	2,70	0,4									0,0
15	Hồ Văn Hiệp	1	1	3,06	3,61	0,6									0,0
16	Đình Thành Nguyễn	1	1	2,10	2,70	0,4									0,0
17	Trương Thị Chín	1	1	3,66	4,18	0,8									0,0
2	Phòng Kinh tế	11	10	41,61	45,22	8,6									0,0
1	Đình Ngọc Hải	1	1	4,32	5,19	0,9									0,0
2	Đình Hồng Thắng	1	1	3,99	4,88	0,9									0,0
3	Bùi Quang Kiên	1	1	4,32	4,80	0,9									0,0
4	Nguyễn Duy Khánh	1	1	2,67	3,24	0,5									0,0
5	Trần Thị Kim Oanh	1	1	2,67	3,24	0,5									0,0
6	Nguyễn Văn Thuận	1	1	2,34	2,92	0,5									0,0
7	Văn Công Tuấn	1	1	3,33	3,86	0,7									0,0
8	Phạm Bá Quang Văn	1	1	3,33	3,86	0,7									0,0
9	Nguyễn Văn Quân	1	1	3,99	2,50	0,8									0,0
10	Lê Ngọc Quý	1	1	3,00	2,05	0,6									0,0
3	Phòng Văn hóa - xã hội	10	9	31,62	30,18	6,6									0,0
1	Đỗ Đình Ngọc	1	1	3,99	5,08	0,9									0,0
2	Đỗ Xuân Linh	1	1	3,66	2,57	0,8									0,0
3	A văn	1	1	3,33	3,86	0,7									0,0
4	Y Xôi	1	1	3,99	2,95	0,9									0,0
5	Y Vi	1	1	2,34	2,92	0,5									0,0
6	Nguyễn Thị Anh Mai	1	1	3,33	3,86	0,7									0,0
7	Lê Thị Tuyết	1	1	3,33	2,03	0,7									0,0
8	Doãn Văn Kiên	1	1	3,66	2,32	0,8									0,0
9	Phạm Hồng Định	1	1	3,99	4,49	0,8									0,0
4	Trung tâm Phục vụ hành chính công	6	4	15,99	12,89	3,3									0,0
1	Rô Man Dân	1	1	3,00	3,94	0,7									0,0
2	Võ Xuân Đệ	1	1	3,00	1,95	0,6									0,0
3	Đặng Lê Tuấn	1	1	3,66	2,62	0,8									0,0
4	Vi Thị Thu	1	1	3,00	2,15	0,6									0,0
	- Đảng, đoàn thể	36	28	110,57	127,00	23,8									0,0
1	Văn phòng Đảng ủy xã	20	18	72,62	85,31	15,7									0,0
1	Nguyễn Văn Thùy	1	1	4,32	5,97	1,0									0,0
2	Đình Văn Quang	1	1	5,08	6,70	1,2									0,0
3	Nguyễn Đức Thọ	1	1	3,99	4,98	0,9									0,0
4	Nguyễn Thị Mai Hương	1	1	3,99	4,49	0,8									0,0
5	Cao Xuân Tân	1	1	4,32	6,96	1,0									0,0
6	Lê Thị Thúy Hằng	1	1	3,00	1,95	0,6									0,0
7	Trần Thị Hồng	1	1	3,33	3,86	0,7									0,0
8	Nguyễn Thị Hằng	1	1	3,00	3,55	0,6									0,0
9	Nguyễn Văn Chiến	1	1	3,66	4,57	0,8									0,0
10	Nguyễn Thị Thu Thủy	1	1	3,33	4,25	0,7									0,0
11	Phạm Hữu Tài	1	1	2,34	2,92	0,5									0,0
12	Nguyễn Thị Thu Phương	1	1	3,33	3,96	0,7									0,0
13	Mai Thị Thu	1	1	2,66	3,33	0,5									0,0
14	Đặng Thị Xuân Trúc	1	1	4,32	5,39	0,9									0,0
15	Nguyễn Trung Kiên	1	1	3,00	3,84	0,6									0,0
16	Lê Văn Cẩm Thi	1	1	3,99	4,98	0,9									0,0
17	Nguyễn Thị Quỳnh Anh	1	1	3,03	3,58	0,6									0,0
18	Trương Thị Chín	1	1	3,66	4,18	0,8									0,0
2	UBNDTTQ Việt Nam xã	16	10	37,95	41,69	8,1									0,0
1	A Vai	1	1	3,66	2,99	0,8									0,0
2	Nguyễn Thị Lan	1	1	3,33	4,16	0,7									0,0
3	Trần Quốc Vy	1	1	4,32	5,19	0,9									0,0
4	Trần Công Quang	1	1	2,34	2,92	0,5									0,0
5	Đào Văn Dương	1	1	3,00	2,14	0,6									0,0
6	H"Un Siu	1	1	3,66	4,18	0,8									0,0
7	Đinh Minh Tân	1	1	4,32	5,10	0,9									0,0
8	Nga Thị Hinh	1	1	3,00	2,14	0,6									0,0
9	Nguyễn Văn Long	1	1	3,33	4,16	0,7									0,0
10	Lê Văn Đức	1	1	3,33	4,25	0,7									0,0
II	HOẠT ĐỘNG PHÍ ĐẠI BIỂU HDND CÁC CẤP	39	39	0,00	0,30	0,0	209,2	0,0	119,3	328,5					0,0
1	U Lang	1	1	0,00	0,30	0,0	5,4	0,0	3,1	8,4					0,0
2	Y Hội	1	1	0,00	0,30	0,0	5,4	0,0	3,1	8,4					0,0
3	Y Xôi	1	1	0,00	0,30	0,0	5,4	0,0	3,1	8,4					0,0
4	Võ Phước Hà	1	1	0,00	0,30	0,0	5,4	0,0	3,1	8,4					0,0
5	Đặng Thị Thủy	1	1	0,00	0,30	0,0	5,4	0,0	3,1	8,4					0,0

6	Cao Văn Tuấn	1	1	0,00	0,30	0,0	5,4	0,0	3,1	8,4						0,0
7	Y Hương	1	1	0,00	0,30	0,0	5,4	0,0	3,1	8,4						0,0
8	Y Thiên	1	1	0,00	0,30	0,0	5,4	0,0	3,1	8,4						0,0
9	A Ba	1	1	0,00	0,30	0,0	5,4	0,0	3,1	8,4						0,0
10	U Thành	1	1	0,00	0,30	0,0	5,4	0,0	3,1	8,4						0,0
11	A Buôn	1	1	0,00	0,30	0,0	5,4	0,0	3,1	8,4						0,0
12	A Tùng	1	1	0,00	0,30	0,0	5,4	0,0	3,1	8,4						0,0
13	Y Bông	1	1	0,00	0,30	0,0	5,4	0,0	3,1	8,4						0,0
14	Y Hành	1	1	0,00	0,30	0,0	5,4	0,0	3,1	8,4						0,0
15	Nga Thị Hinh	1	1	0,00	0,30	0,0	5,4	0,0	3,1	8,4						0,0
16	A Minh	1	1	0,00	0,30	0,0	5,4	0,0	3,1	8,4						0,0
17	Lê Thị Tuyết	1	1	0,00	0,30	0,0	5,4	0,0	3,1	8,4						0,0
18	A Thuý	1	1	0,00	0,30	0,0	5,4	0,0	3,1	8,4						0,0
19	A Đạt	1	1	0,00	0,30	0,0	5,4	0,0	3,1	8,4						0,0
20	A Nhẽ	1	1	0,00	0,30	0,0	5,4	0,0	3,1	8,4						0,0
21	Đinh Địa	1	1	0,00	0,30	0,0	5,4	0,0	3,1	8,4						0,0
22	Y Bê	1	1	0,00	0,30	0,0	5,4	0,0	3,1	8,4						0,0
23	Y BYúng	1	1	0,00	0,30	0,0	5,4	0,0	3,1	8,4						0,0
24	A Gung	1	1	0,00	0,30	0,0	5,4	0,0	3,1	8,4						0,0
25	Đỗ Thị Hạ	1	1	0,00	0,30	0,0	5,4	0,0	3,1	8,4						0,0
26	A Nghi	1	1	0,00	0,30	0,0	5,4	0,0	3,1	8,4						0,0
27	Y Pong	1	1	0,00	0,30	0,0	5,4	0,0	3,1	8,4						0,0
28	A Quyết	1	1	0,00	0,30	0,0	5,4	0,0	3,1	8,4						0,0
29	A Thín	1	1	0,00	0,30	0,0	5,4	0,0	3,1	8,4						0,0
30	A Thơ	1	1	0,00	0,30	0,0	5,4	0,0	3,1	8,4						0,0
31	Đinh Văn Quang	1	1	0,00	0,30	0,0	5,4	0,0	3,1	8,4						0,0
32	Cao Xuân Tân	1	1	0,00	0,30	0,0	5,4	0,0	3,1	8,4						0,0
33	Đặng Thị Xuân Trúc	1	1	0,00	0,30	0,0	5,4	0,0	3,1	8,4						0,0
34	A Vai	1	1	0,00	0,30	0,0	5,4	0,0	3,1	8,4						0,0
35	Trần Đồng	1	1	0,00	0,30	0,0	5,4	0,0	3,1	8,4						0,0
36	Nguyễn Thành Việt	1	1	0,00	0,30	0,0	5,4	0,0	3,1	8,4						0,0
37	Nguyễn Trung Kiên	1	1	0,00	0,30	0,0	5,4	0,0	3,1	8,4						0,0
38	Nguyễn Văn Long	1	1	0,00	0,30	0,0	5,4	0,0	3,1	8,4						0,0
39	A Xít	1	1	0,00	0,30	0,0	5,4	0,0	3,1	8,4						0,0
III	PHỤ CÁP TRÁCH NHIỆM CẤP ỦY	25	25	0,00	0,30	0,0	134,1	0,0	76,5	210,6						0,0
1	Nguyễn Văn Thủy	1	1	0,00	0,30	0,0	5,4	0,0	3,1	8,4						0,0
2	Đinh Văn Quang	1	1	0,00	0,30	0,0	5,4	0,0	3,1	8,4						0,0
3	Nguyễn Minh Trí	1	1	0,00	0,30	0,0	5,4	0,0	3,1	8,4						0,0
4	Đinh Địa	1	1	0,00	0,30	0,0	5,4	0,0	3,1	8,4						0,0
5	Cao Xuân Tân	1	1	0,00	0,30	0,0	5,4	0,0	3,1	8,4						0,0
6	Nguyễn Văn Bình	1	1	0,00	0,30	0,0	5,4	0,0	3,1	8,4						0,0
7	A Vai	1	1	0,00	0,30	0,0	5,4	0,0	3,1	8,4						0,0
8	Đặng Thị Xuân Trúc	1	1	0,00	0,30	0,0	5,4	0,0	3,1	8,4						0,0
9	Trần Đồng	1	1	0,00	0,30	0,0	5,4	0,0	3,1	8,4						0,0
10	Đào Thanh Sang	1	1	0,00	0,30	0,0	5,4	0,0	3,1	8,4						0,0
11	Nguyễn Đức Thọ	1	1	0,00	0,30	0,0	5,4	0,0	3,1	8,4						0,0
12	Lê Văn Cẩm Thi	1	1	0,00	0,30	0,0	5,4	0,0	3,1	8,4						0,0
13	Nguyễn Văn Chiến	1	1	0,00	0,30	0,0	5,4	0,0	3,1	8,4						0,0
14	Y Hội	1	1	0,00	0,30	0,0	5,4	0,0	3,1	8,4						0,0
15	Trần Quốc Vy	1	1	0,00	0,30	0,0	5,4	0,0	3,1	8,4						0,0
16	Đinh Ngọc Hải	1	1	0,00	0,30	0,0	5,4	0,0	3,1	8,4						0,0
17	Trần Minh Tiến	1	1	0,00	0,30	0,0	5,4	0,0	3,1	8,4						0,0
18	Đỗ Đình Ngọc	1	1	0,00	0,30	0,0	5,4	0,0	3,1	8,4						0,0
19	Rô Mạn Dân	1	1	0,00	0,30	0,0	5,4	0,0	3,1	8,4						0,0
20	Võ Phước Hà	1	1	0,00	0,30	0,0	5,4	0,0	3,1	8,4						0,0
21	Nguyễn Thị Lan	1	1	0,00	0,30	0,0	5,4	0,0	3,1	8,4						0,0
22	Trần Công Quang	1	1	0,00	0,30	0,0	5,4	0,0	3,1	8,4						0,0

23	A Hội	1	1	0,00	0,30	0,0	5,4	0,0	3,1	8,4						0,0
24	Trương Chí Tuyên	1	1	0,00	0,30	0,0	5,4	0,0	3,1	8,4						0,0
25	Hồ Văn Hiệp	1	1	0,00	0,30	0,0	5,4	0,0	3,1	8,4						0,0

Biểu mẫu số 02
KINH PHÍ NÂNG LƯƠNG THƯỜNG XUYÊN
XÃ ĐẮK KOI

STT	Tên đơn vị/ Họ và tên	Tổng hệ số	hệ số nâng lương thường xuyên	tổng phụ cấp	Phụ cấp được nâng		Phụ cấp tăng theo do nâng lương, phụ cấp				Các khoản đóng góp
					PC TNVK	PC TN nghề	PC công vụ	PC Công tác Đảng, PC ngành	PC Ưu đãi	Phụ cấp thu hút	
	TỔNG CỘNG (I+II+III+IV)	72,2	35,2	30,5	0,3	4,1	3,2	2,1	11,5	9,3	7,6
I	KHU VỰC HCSN, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ (3)	72,2	35,2	30,5	0,3	4,1	3,2	2,1	11,5	9,3	7,6
	Gồm:			0,0							
1	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo	44,2	22,6	17,7	0,3	4,1	0,0	0,0	11,5	1,8	5,0
	- Giáo dục:	44,2	22,6	17,7	0,3	4,1	0,0	0,0	11,5	1,8	5,0
2	Quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	27,9	12,6	12,7	0,0	0,0	3,2	2,1	0,0	7,4	2,6